TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HOẰNG HÓA** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/DS-ST
Ngày: 08/02/2021
V/v: Tranh chấp hụi họ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Bỉnh Quyền

Bà Đỗ Thị Vân

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Binh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoằng Hóa tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, tại Toà án nhân dân huyện Hoằng Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 111/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp hụi họ" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST-DS ngày 22/01/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Bà Lương Thị T, sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn 5, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Lương Xuân Th, sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Bà M ủy quyền cho ông Th tham gia quá trình tố tụng tại Tòa án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/11/2020, lời khai và trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày:

Do mối quan hệ thân quen nên gia đình bà Lê Thị M có tham gia góp họ do bà Lương Thị T tổ chức. Mức góp họ hàng tháng là 2.000.000đ, gia đình bà M tham gia ba chân họ. Đến cuối họ, bà T tuyên bố dừng họ, tổng số tiền gia đình bà M đã góp họ với bà T là 129.000.000đ. Ngày 27/12/2019, bà T viết giấy nhận họ với bà M và hẹn trả dần mỗi tháng là 5.000.000đ từ ngày 30/02/2020 cho đến khi hết họ Đến hẹn, bà T không trả, khi gia đình bà M đến hỏi, bà T có mang trả 2.000.000đ và gia đình bà M có lấy của bà T 01 bình ga trị giá 360.000đ. Phía Nguyên đơn xác định bà T

còn nợ gia đình bà M số tiền là 126.640.000đ nên yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả toàn bộ số tiền bà M đã góp họ cùng bà T là 126.640.000đ.

Tại bản tự khai ngày 15/12/2020, bà Lương Thị T trình bày: Trong quá trình bà T có tổ chức một số phường họ, vì con họ lấy tiền rồi bỏ chạy, không góp nên năm 2019 bà T dừng họ, tổng kết bà T có nợ gia đình bà M số tiền góp họ là 129.000.000đ, nhưng chồng bà M là ông Th đã có lấy ga và bà T có đem lên trả cho ông Th 2.000.000đ, bà T còn nợ gia đình bà M 126.640.000đ. Bà T hứa trả dần từ tháng 12/2021 và trả bằng mức ông Th, bà M đã góp họ cho bà T.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Lương Thị T vắng mặt tại phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà M làm đơn khởi kiện "Tranh chấp hụi họ" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Lương Thị T có địa chỉ tại xã Hoằng Trạch, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, bà T vắng mặt tại phiên hòa giải, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án. Tại phiên tòa ngày 03/02/2021, bà T vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án đã hoãn phiên tòa và tống đạt ngay Quyết định hoãn phiên tòa tới bà T. Tại phiên tòa lần thứ hai, bà T vắng mặt, nên căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về Nội dung tranh chấp:

Bà Lương Thị T có tổ chức góp hụi họ do bà T cầm cái và gia đình bà Lê Thị M, ông Lường Xuân Th có tham gia 03 xuất họ. Sau khi góp họ được một thời gian, đến cuối năm 2019, bà T tuyên bố dừng họ. Ngày 27/12/2019, bà T có viết giấy chốt tiền góp họ của gia đình bà M là 129.000.000đ, và hẹn tháng 02/2020 trả dần cho gia đình bà T mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi hết họ, nhưng đã không thực hiện trả tiền cho gia đình bà M như cam kết. Từ sau khi hai bên chốt họ, bà T có trả được cho gia đình

bà M 2.000.000đ và hai bên có trừ nợ tiền ga gia đình bà M mua là 360.000đ. Bà M khởi kiện đòi nợ tiền số tiền gia đình bà M đã góp họ 126.640.000đ đối với bà T là hoàn toàn có cơ sở nên cần chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án, bà M, ông Th không yêu cầu giải quyết tiền lãi nên Tòa án không xem xét.

Bà T khai nhận mình nợ tiền họ của gia đình bà M là 129.000.000đ, và đã trả được cho ông Th (chồng bà M) 2.000.000đ cùng với một bình ga, nên chỉ còn nợ 126.640.000đ là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn. Bà T đề nghị xin được trả nợ dần mỗi tháng bằng mức bà M, ông Th đã góp họ, nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận. Hội đồng xét xử nhận định: Sau khi dừng họ, gia đình bà M đã đồng ý với đề nghị cho bà T trả nợ dần mỗi tháng 5.000.000đ kể từ tháng 02/2020 cho đến khi hết họ, nhưng bà T đã không thực hiện được như thỏa thuận. Gia đình bà M không chấp nhận việc bà T xin được trả nợ dần là hoàn toàn có cơ sở. Vì vậy, cần buộc bà T phải có trách nhiệm trả cho gia đình bà M toàn bộ tiền nợ góp họ là 126.640.000đ.

[3] Về án phí: Buộc bà Lương Thị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền góp họ còn nợ gia đình bà M.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, 227,228, 235, 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hụi, họ, bưu, phường; Khoản 3 Điều 15, Điều 29 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hụi, họ, bưu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lương Thị T phải trả cho vợ chồng bà Lê Thị M toàn bộ số tiền góp họ là 126.640.000đ (Một trăm hai sáu triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bà M, ông Thế có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, hàng tháng bà T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS năm 2015 trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Bị đơn – bà Lương Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.332.000đ (Sáu triệu ba trăm ba hai nghìn đồng). Trả lại cho bà Lê Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.225.000đ (Ba triệu hai trăm hai lăm nghìn đồng) theo biên lai

thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0010187 ngày 01/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoằng Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Thanh Hóa;*
- *VKSND huyện Hoằng Hóa;*
- *Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa;*
- *Các đương sự.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Vân